



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**  
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

**MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9**

----- ๘☆๘ -----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2014**



**TP HCM 07/2014**

Số: 526 / TCKT

TPHCM, ngày 21 tháng 7 năm 2014

**MỤC LỤC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2014**

	<u>Trang</u>
<b>Mục lục</b>	<b>01</b>
<b>1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2014</b>	<b>02 - 04</b>
<b>2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý II/2014</b>	<b>05</b>
<b>3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý II/2014</b>	<b>06</b>
<b>4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2014</b>	<b>07 - 38</b>

**Nơi nhận :**

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TP HCM
- Cục Thống kê TP HCM
- Ngân hàng
- Hội đồng Quản trị Công ty
- Trưởng ban kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kiểm soát nội bộ
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng TCKT (2 bản)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Thị Thu Vân

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>302.836.127.306</b>	<b>332.607.781.276</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>59.555.090.746</b>	<b>53.859.075.861</b>
1 - Tiền	111		27.555.090.746	21.859.075.861
2 - Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>112.919.469.657</b>	<b>113.478.795.905</b>
1 - Phải thu của khách hàng	131	V.2	75.038.841.923	68.095.461.829
2 - Trả trước cho người bán	132	V.3	44.415.067.310	50.581.117.608
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.4	1.775.063.905	3.111.719.949
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8.309.503.481)	(8.309.503.481)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>74.620.419.678</b>	<b>103.220.941.355</b>
1 - Hàng tồn kho	141	V.5	74.620.419.678	103.220.941.355
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>55.741.147.225</b>	<b>62.048.968.155</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	16.337.876.168	13.010.014.592
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.916.136.249	29.675.252.251
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.7	135.558.909	45.918.490
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	13.351.575.899	19.317.782.822
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>2.319.184.418.363</b>	<b>2.430.007.901.225</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>331.210.704</b>	<b>362.010.720</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	V.9	331.210.704	362.010.720

1	2	3	4	5
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.278.539.034.607</b>	<b>2.395.878.448.507</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.260.621.131.761	2.370.598.789.819
- Nguyên giá	222		3.771.757.951.821	3.771.726.041.821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.511.136.820.060)	(1.401.127.252.002)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.232.260.571	3.688.729.919
- Nguyên giá	228		7.599.224.547	7.599.224.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.366.963.976)	(3.910.494.628)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	14.685.642.275	21.590.928.769
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.314.173.052</b>	<b>33.767.441.998</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	38.971.670.852	32.424.939.798
3 - Tài sản dài hạn khác	268	V.14	1.342.502.200	1.342.502.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.622.020.545.669</b>	<b>2.762.615.682.501</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.389.722.408.938</b>	<b>2.448.743.010.057</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>481.312.048.593</b>	<b>629.302.820.780</b>
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	196.563.227.760	308.765.822.847
2 - Phải trả người bán	312	V.16	187.228.989.009	200.586.478.849
3 - Người mua trả tiền trước	313	V.17	2.398.081.373	390.816.589
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	983.126.944	1.195.406.167
5 - Phải trả người lao động	315		24.488.743.971	39.097.453.576
6 - Chi phí phải trả	316	V.19	41.613.630.887	48.534.107.745
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	24.870.935.987	26.922.358.976
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.165.312.662	3.810.376.031
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.908.410.360.345</b>	<b>1.819.440.189.277</b>
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	V.21	6.898.298.464	6.898.298.464
3 - Phải trả dài hạn khác	333	V.22	8.404.589.178	8.404.589.178
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.23	1.877.994.207.170	1.780.413.858.043
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 - Doanh thu chưa thực hiện	338	V.25	15.113.265.533	23.723.443.592

1	2	3	4	5
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>223.819.078.084</b>	<b>305.572.189.546</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>223.819.078.084</b>	<b>305.572.189.546</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413		306.000.000	306.000.000
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417		5.036.239.588	5.036.239.588
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418		5.073.245.457	5.073.245.457
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.898.917.929	4.974.534.903
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(381.576.952.890)	(299.899.458.402)
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	V.27	<b>8.479.058.647</b>	<b>8.300.482.898</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.622.020.545.669</b>	<b>2.762.615.682.501</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 - Tài sản thuê ngoài			
2 - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 - Nợ khó đòi đã xử lý	V.28	1.826.561.550	1.826.561.550
5 - Ngoại tệ các loại (USD)		843.266,50	810.798,54
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)		1,03	0,38

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

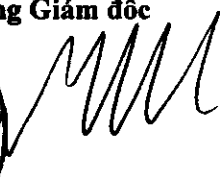
Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 21 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

Trương Đình Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)**

(Dạng đầy đủ)

**QUÝ II NĂM 2014**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.29	353.209.594.735	368.810.440.162	719.385.836.432	641.108.698.592
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.30	6.781.962.081	9.079.675.683	14.887.781.209	16.064.556.887
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.31	346.427.632.654	359.730.764.479	704.498.055.223	625.044.141.705
4 - Giá vốn hàng bán	11	V.32	368.074.586.342	435.056.386.970	742.865.137.693	709.259.375.865
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(21.646.953.688)	(75.325.622.491)	(38.367.082.470)	(84.215.234.160)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.33	2.209.261.563	2.982.738.469	3.712.232.872	4.774.444.115
7 - Chi phí tài chính	22	V.34	5.815.109.150	10.362.640.245	9.695.448.680	28.192.614.849
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.317.159.187	2.578.797.088	6.041.832.428	19.731.825.850
8 - Chi phí bán hàng	24	V.35	5.753.214.631	8.908.708.026	12.244.074.068	15.428.715.933
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.36	12.059.685.650	12.523.954.176	24.003.704.330	23.703.989.649
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(43.065.701.556)	(104.138.186.469)	(80.598.076.676)	(146.766.110.476)
11 - Thu nhập khác	31	V.37	110.764.737	32.442.835	245.792.041	65.104.144
12 - Chi phí khác	32	V.38	922.541.089	659.825.323	963.611.043	719.200.013
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(811.776.352)	(627.382.488)	(717.819.002)	(654.095.869)
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(43.877.477.908)	(104.765.568.957)	(81.315.895.678)	(147.420.206.345)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.39	64.905.074	100.547.939	183.023.061	168.386.997
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.40	-	-	-	(64.124.908)
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(43.942.382.982)	(104.866.116.896)	(81.498.918.739)	(147.524.468.434)
18 - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			47.976.446	66.009.757	178.575.749	106.871.164
19 - Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất)			(43.990.359.428)	(104.932.126.653)	(81.677.494.488)	(147.631.339.598)
20 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu		V.41			(1.381,35)	(2.500,44)

(\*) Giá vốn hàng bán, bao gồm:

chi phí khấu hao đội tàu Vitranschart JSC

54.075.072.882

98.063.474.275

108.085.284.232

112.567.617.269

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

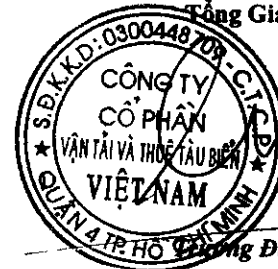
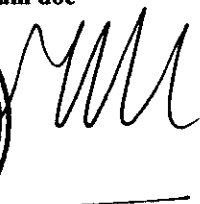
Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 21 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

Đinh Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**QUÝ II NĂM 2014**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		696.980.103.542	614.633.215.424
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(519.008.182.003)	(463.342.588.583)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(118.007.638.011)	(93.059.765.972)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(6.036.370.484)	(14.465.632.322)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(128.867.333)	(1.735.738.138)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.179.255.590	13.295.421.470
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.787.359.742)	(22.602.630.564)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>35.190.941.559</b>	<b>32.722.281.315</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS khác	21		(16.151.784.927)	(9.298.159.992)
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.244.262.526	1.741.636.008
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14.907.522.401)</b>	<b>(7.553.923.984)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		218.890.765.132	453.055.114.323
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(233.513.011.092)	(454.337.100.375)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.622.245.960)</b>	<b>(1.281.986.052)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.661.173.198</b>	<b>23.886.371.279</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>53.859.075.861</b>	<b>44.281.020.522</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>	<b>61</b>		<b>34.841.687</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>59.555.090.746</b>	<b>68.167.391.801</b>

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

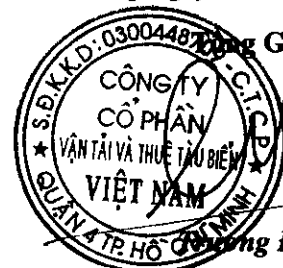


Lê Kim Phương

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân



Trưởng Giám đốc



Trương Đình Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2014

### 1. KHÁI QUÁT DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu biển Việt Nam

Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng)

#### Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08 39 404 271/125

Fax : 08 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : [vtc-hcm@vitranschart.com.vn](mailto:vtc-hcm@vitranschart.com.vn)

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337

Ngày niêm yết : 20/02/2009

Ngày chính thức giao : 26/02/2009

#### Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
a. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0300448709003
b. CN Vitranschart tại TP Đà Nẵng	Địa chỉ: Tòa nhà Savico, 66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng Mã chi nhánh: 0300448709006
c. CN Vitranschart tại TP Quy Nhơn	Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, Tỉnh Bình Định Mã chi nhánh: 0300448709008
d. CN Vitranschart tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Địa chỉ: Số 65/C31 Đô Lương, Phường 11, Tp Vũng Tàu Mã chi nhánh: 0300448709005
e. VP Đại diện tại Hà Nội	P1101, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Hà Nội



**Danh sách và địa chỉ các công ty con:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
f. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598
g. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

**1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Căn hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

**1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Chi phí lãi vay: Công ty hạch toán theo số thực chi trả trong kỳ báo cáo với số tiền khoảng 3 tỷ đồng. Tổng số lãi vay chưa tính vào chi phí tài chính quý 2/2014 ước là 26 tỷ đồng, do được phép phân bổ trả nợ từ 2016 trở đi.
- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 2/2014, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, không trích giảm 75% chi phí khấu hao đội tàu theo công văn số 709/HHVN-TC ngày 05/04/2012 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và công văn số 148/BTC-TCDN của Bộ Tài chính. Do Quý 2/2013, Công ty hạch toán bổ sung 41,7 tỷ đồng chi phí khấu hao đội tàu đã tạm ghi giảm của Quý 1/2013, nên chi phí khấu hao Quý 2/2014 thấp hơn gần 44 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Thị trường vận tải biển lại tiếp tục không ổn định. Chỉ số BHSI bình quân Quý 2/2014 đạt 501 điểm, giảm 27% so với Quý 1/2014 và giảm 7% so với cùng kỳ Quý 2/2013, chủ yếu do Trung Quốc giảm lượng nhập khẩu quặng sắt và khoáng sản khi lượng dự trữ vẫn còn cao. Ngoài ra, bất ổn tại Ukraine cũng làm cho việc vận chuyển các hàng hóa khác tại Biển Đen giảm. Doanh thu vận tải biển của Công ty Quý 2/2014 giảm 9% so cùng kỳ năm trước ngoài lý do thị trường, còn do Công ty có 02 tàu cho thuê định hạn và đội tàu giảm 01 chiếc (tàu VTC Light) được bán trong tháng 8/2013.

- Công ty đã thực hiện cơ cấu nợ gốc và lãi vay mua, đóng tàu theo hướng dẫn tại công văn số 2506/NHNN-CSTT, quyết định 780/QĐ-NHNN và công văn 2701/NHNN ngày 18/04/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Tính đến nay, hầu hết các ngân hàng đã đồng ý cho Công ty giãn nợ đến năm 2015, kéo dài thời gian trả nợ từ 01 đến 04 năm tùy từng dự án. Hiện tại, Công ty thương lượng với các ngân hàng cho tái cơ cấu nợ theo hướng khoan nợ gốc, xóa, miễn, giảm lãi vay phù hợp chủ trương tại Quyết định 276/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 04/02/2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.
- Khoản vay và nợ ngắn hạn tại Bảng Cân đối kế toán của Công ty là khoản vay vốn theo hợp đồng hạn mức có thời hạn 01 năm nhưng được tái ký hàng năm, duy trì năm này qua năm khác nên không như hợp đồng ngắn hạn thông thường. Khoản vay này thường được chính ngân hàng tài trợ mua tàu cấp tín dụng để phục vụ hoạt động của tàu. Tuy nhiên, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, Công ty phải trình bày tại khoản mục Nợ ngắn hạn.

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Kỳ kế toán:**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### **2.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành kèm theo:

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4) và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **2.4 Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm ERP - SAP để ghi chép kế toán.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **3.1 Ước tính kế toán:**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

### 3.2 Tiền và tương đương tiền:

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

### 3.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, tại thời điểm cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá sử dụng đánh giá lại số dư tại thời điểm 30/06/2014 là 21.281 đồng/USD.

### 3.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 3.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 3.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và công văn 7136/TC/TCĐN ngày 28/6/2004 về việc các Doanh nghiệp trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được phép sử dụng khung thời gian khấu hao cho tàu đóng mới là 20 năm tương đương tỷ lệ khấu hao 5%/năm, không thực hiện khấu hao nhanh như trước. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

- \* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

### 3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **3.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### **3.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

### **3.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Các khoản trích trước chi phí có nghĩa vụ phải trả năm hiện hành được phân loại nợ ngắn hạn, còn lại phân loại nợ dài hạn.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

### **3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ được lấy theo tỷ giá mua ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại ngày cuối quý. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 179/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **3.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**3.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**3.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

<Trang tiếp theo>

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	409.871.670	339.229.696
- Tiền gửi ngân hàng	27.145.219.076	21.519.846.165
- Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	32.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>59.555.090.746</b>	<b>53.859.075.861</b>

**2 Phải thu khách hàng**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khách hàng nước ngoài	46.605.956.702	34.003.867.469
Phải thu khách hàng trong nước	7.791.160.849	5.927.461.474
Phải thu khách hàng SSR	2.030.028.460	2.095.193.213
Phải thu khách hàng Pdimex	18.611.695.912	26.068.939.673
<b>Cộng</b>	<b>75.038.841.923</b>	<b>68.095.461.829</b>

**3 Trả trước cho người bán**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Trả trước người bán nước ngoài	42.042.252.330	48.396.881.100
Trả trước người bán trong nước	477.289.600	339.711.128
Trả trước người bán Pdimex	1.895.525.380	1.844.525.380
<b>Cộng</b>	<b>44.415.067.310</b>	<b>50.581.117.608</b>

**4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu khác	1.775.063.905	3.111.719.949
+ Văn phòng công ty	1.191.747.363	2.442.739.920
* Các khoản phải thu khác	1.191.747.363	1.190.844.015
* Hoàn phí bảo hiểm 2013	-	1.251.895.905
+ Trung tâm SCC	444.849.939	363.792.221
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	2.216.243	2.592.983
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	91.280.002	171.443.006
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu		8.458.195



+ Phải thu khác SSR	38.931.653	36.023.852
+ Phải thu khác Pdimex	6.038.705	86.669.772
<b>Cộng</b>	<b>1.775.063.905</b>	<b>3.111.719.949</b>
<b>5 Hàng tồn kho</b>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Nguyên vật liệu	56.484.596.050	83.676.953.525
- Công cụ dụng cụ	17.798.254.176	18.974.052.591
- Chi phí SXKD dở dang	337.569.452	569.935.239
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>74.620.419.678</b>	<b>103.220.941.355</b>
<b>6 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí công cụ, dụng cụ	23.597.097	42.320.715
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hòa hoạn	3.595.448.033	1.095.793.171
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	11.906.607.822	10.998.889.309
- Chi phí phân bổ khác	23.076.508	68.863.353
- Chi phí trả trước ngắn hạn của các chi nhánh	642.531.112	568.592.281
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Pdimex	146.615.596	235.555.763
<b>Cộng</b>	<b>16.337.876.168</b>	<b>13.010.014.592</b>
<b>7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	87.272
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	135.558.909	45.831.218
<b>Cộng</b>	<b>135.558.909</b>	<b>45.918.490</b>
<b>8 Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tạm ứng	13.303.589.314	19.270.619.122
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.986.585	47.163.700
<b>Cộng</b>	<b>13.351.575.899</b>	<b>19.317.782.822</b>

**9 Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Các khoản phải thu dài hạn khác	331.210.704	362.010.720
<i>Thuế GTGT tiền thuê đất tại Quy Nhơn</i>	<i>331.210.704</i>	<i>362.010.720</i>
<b>Cộng</b>	<b>331.210.704</b>	<b>362.010.720</b>

**10 Tài sản cố định hữu hình**

<Phụ lục số 1>

**11 Tài sản cố định vô hình**

<Phụ lục số 2>

**12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Xây dựng cơ bản	309.407.902	309.407.902
<i>Dự án ứng dụng CNTT vào hệ thống quản lý</i>	<i>230.230.375</i>	<i>230.230.375</i>
<i>Dự án đóng tàu 56.000 DWT</i>	<i>79.177.527</i>	<i>79.177.527</i>
Sửa chữa lớn tài sản cố định	14.376.234.373	21.281.520.867
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Planet</i>	<i>10.058.742.264</i>	
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Phoenix</i>	<i>3.272.421.554</i>	
<i>Sửa chữa định kỳ tàu Viễn Đông 3</i>	<i>1.045.070.555</i>	
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Globe</i>		8.654.585.935
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Glory</i>		3.041.500.712
<i>Sửa chữa định kỳ tàu VTC Ocean</i>		9.585.434.220
<b>Cộng</b>	<b>14.685.642.275</b>	<b>21.590.928.769</b>

**13 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	8.030.048.309	8.137.115.621
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	30.364.210.183	23.727.459.439
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	287.660.262	289.619.509
- Chi phí chờ phân bổ khác	136.924.855	165.095.844
- Chi phí trả trước dài hạn của các chi nhánh	97.874.460	52.395.321
- Chi phí trả trước dài hạn của SSR	32.588.559	28.588.981
- Chi phí trả trước dài hạn của Pdimex	22.364.224	24.665.083
<b>Cộng</b>	<b>38.971.670.852</b>	<b>32.424.939.798</b>

**14 Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.304.502.200	1.304.502.200
<i>Công ty kho bãi TP Hồ Chí Minh</i>	<i>220.002.200</i>	<i>220.002.200</i>

<i>Công ty Viễn thông Quốc tế</i>	22.000.000	22.000.000
<i>Công ty Thông tin điện tử Hàng Hải</i>	23.000.000	23.000.000
<i>Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam</i>	38.000.000	38.000.000
<i>Cty TNHH TM-DV-TB Máy Hương Lâm</i>	1.500.000	1.500.000
<i>Ký quỹ xuất khẩu lao động của TT SCC</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn Pdimex	38.000.000	38.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.342.502.200</b>	<b>1.342.502.200</b>

**15 Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Vay ngắn hạn	196.563.227.760	308.591.342.847
<i>Ngân hàng NNo &amp; PTNT - CN Mạc Thị Bưởi.</i>	<i>31.494.018.086</i>	<i>31.802.060.466</i>
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch</i>	<i>-</i>	<i>2.339.719.276</i>
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM</i>	<i>134.050.705.173</i>	<i>135.945.407.928</i>
<i>Ngân hàng Ngoại thương VN - CN HCM</i>	<i>-</i>	<i>98.984.088.127</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	<i>27.781.264.501</i>	<i>32.454.766.394</i>
<i>Vay ngắn hạn của SSR</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Vay ngắn hạn của Pdimex</i>	<i>2.737.240.000</i>	<i>6.565.300.656</i>
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Pdimex)	-	174.480.000
<b>Cộng</b>	<b>196.563.227.760</b>	<b>308.765.822.847</b>

**16 Phải trả người bán**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đng
Phải trả người bán nước ngoài	117.935.750.772	122.843.685.016
Phải trả người bán trong nước	67.953.394.357	73.277.904.600
Phải trả người bán SSR	302.238.700	446.921.950
Phải trả người bán Pdimex	1.037.605.180	4.017.967.283
<b>Cộng</b>	<b>187.228.989.009</b>	<b>200.586.478.849</b>

**17 Người mua trả tiền trước**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Người mua nước ngoài trả tiền trước	25.136.157	24.990.916
- Người mua trong nước trả tiền trước	2.372.945.216	365.825.673
<b>Cộng</b>	<b>2.398.081.373</b>	<b>390.816.589</b>

**18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	531.816.221	342.342.871
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.395.201	43.855.330
- Thuế thu nhập cá nhân	398.915.522	746.099.966
- Các loại thuế khác	-	63.108.000
<b>Cộng</b>	<b>983.126.944</b>	<b>1.195.406.167</b>

**19 Chi phí phải trả**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- VTC - cảng phí nước ngoài	23.492.454.605	26.136.137.591
- Tiền ăn của thuyền viên	6.090.194.466	9.558.893.312
- Lãi vay phải trả	3.908.746.141	3.908.746.141
- Trích trước phân bổ CP SCL tàu Viễn Đông 3	683.249.584	2.911.663.089
- Trung tâm ĐT MG & XK TVPN (SCC)	39.115.097	303.566.456
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	33.400.000	11.714.545
- Chi phí phải trả SSR	229.654.000	72.108.000
- Chi phí phải trả Pdimex	7.136.816.994	5.631.278.611
<b>Cộng</b>	<b>41.613.630.887</b>	<b>48.534.107.745</b>

**20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Kinh phí công đoàn	7.849.945.556	7.575.033.646
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.538.979.577	6.917.478.926
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.482.010.854	12.429.846.404
<b>Cộng</b>	<b>24.870.935.987</b>	<b>26.922.358.976</b>

**21 Phải trả dài hạn người bán**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	6.898.298.464	6.898.298.464
<b>Cộng</b>	<b>6.898.298.464</b>	<b>6.898.298.464</b>

**22 Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
<i>Phải trả đóng tàu</i>	<i>8.404.589.178</i>	<i>8.404.589.178</i>
<b>Cộng</b>	<b>8.404.589.178</b>	<b>8.404.589.178</b>

**23 Vay và nợ dài hạn**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
<b>a. Vay dài hạn (*)</b>	<b>1.825.653.466.055</b>	<b>1.728.073.116.928</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	444.874.862.784	445.170.241.784
Ngân hàng TMCP Á Châu	422.613.636.744	422.613.636.744
Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN	41.571.000.000	41.596.000.000
Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP Hải Phòng	293.066.600.000	293.206.600.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	259.965.720.000	260.387.400.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	99.173.088.127	189.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	57.496.068.000	57.496.068.000
Ngân hàng Natixis- Chi nhánh TPHCM	205.792.490.400	206.214.170.400
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Bình Định	1.100.000.000	1.200.000.000
<b>b. Nợ dài hạn</b>	<b>52.340.741.115</b>	<b>52.340.741.115</b>
Tổng Công ty Hàng Hải VN	9.127.931.138	9.127.931.138
Nợ dài hạn khác	43.212.809.977	43.212.809.977
<b>Cộng</b>	<b>1.877.994.207.170</b>	<b>1.780.413.858.043</b>

(\*) Vay dài hạn đến hạn trả theo lịch đã cơ cấu Quý 3/2014 là 33,000.00 USD và 204 triệu đồng)

**25 Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Văn phòng Công ty	15.113.265.533	23.723.443.592
<b>Cộng</b>	<b>15.113.265.533</b>	<b>23.723.443.592</b>

**26 Vốn chủ sở hữu**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		<Phụ lục số 3>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
<b>Cộng</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>589.993.370.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	<i>Chưa công bố</i>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	<i>Chưa công bố</i>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	<i>Không có</i>
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	<i>Không có</i>

**đ. Cổ phiếu**

	Số cuối quý đồng	Năm trước đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành &lt;đồng/CP&gt;</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	5.036.239.588	5.036.239.588

- Quỹ dự phòng tài chính	5.073.245.457	5.073.245.457
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.898.917.929	4.974.534.903
<b>Cộng</b>	<b>15.008.402.974</b>	<b>15.084.019.948</b>

\* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**27 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

<Phụ lục số 4>

**28 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý	1.826.561.550	1.826.561.550
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	843.266,50	810.798,54
Euro (EUR)	1,03	0,38

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**29 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Doanh thu bán hàng hóa	55.070.045.168	58.419.510.629	115.108.556.729	87.257.735.805
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	298.101.640.476	310.357.129.533	604.212.370.612	553.758.290.060
- Doanh thu hoạt động KD khác	37.909.091	33.800.000	64.909.091	92.672.727
<b>Cộng</b>	<b><u>353.209.594.735</u></b>	<b><u>368.810.440.162</u></b>	<b><u>719.385.836.432</u></b>	<b><u>641.108.698.592</u></b>

**30 Các khoản giảm trừ**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Giảm giá hàng bán	6.781.962.081	9.079.675.683	14.887.781.209	16.064.556.887
<b>Cộng</b>	<b><u>6.781.962.081</u></b>	<b><u>9.079.675.683</u></b>	<b><u>14.887.781.209</u></b>	<b><u>16.064.556.887</u></b>

**31 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	55.070.045.168	58.419.510.629	115.108.556.729	87.257.735.805
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	291.319.678.395	301.277.453.850	589.324.589.403	537.693.733.173
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	37.909.091	33.800.000	64.909.091	92.672.727
<b>Cộng</b>	<b><u>346.427.632.654</u></b>	<b><u>359.730.764.479</u></b>	<b><u>704.498.055.223</u></b>	<b><u>625.044.141.705</u></b>

**32 Giá vốn hàng bán**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	51.498.944.254	19.879.214.846	106.938.896.046	77.853.556.634
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	316.229.170.711	414.943.968.985	635.476.290.817	631.009.220.249
- Giá vốn của hoạt động KD khác	346.471.377	233.203.139	449.950.830	396.598.982
<b>Cộng</b>	<b><u>368.074.586.342</u></b>	<b><u>435.056.386.970</u></b>	<b><u>742.865.137.693</u></b>	<b><u>709.259.375.865</u></b>

**33 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.582.029.335	855.572.996	2.458.522.894	1.751.552.331
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	627.232.228	1.967.920.819	1.253.709.978	2.863.647.130
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		159.244.654		159.244.654
<b>Cộng</b>	<b><u>2.209.261.563</u></b>	<b><u>2.982.738.469</u></b>	<b><u>3.712.232.872</u></b>	<b><u>4.774.444.115</u></b>



**34 Chi phí tài chính**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí lãi vay	3.317.159.187	2.630.763.754	6.041.832.428	19.731.825.850
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.497.949.963	2.267.575.943	3.653.616.252	2.996.402.936
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		5.464.216.955		5.464.216.955
- Chi phí tài chính khác		83.593		169.108
<b>Cộng</b>	<b>5.815.109.150</b>	<b>10.362.640.245</b>	<b>9.695.448.680</b>	<b>28.192.614.849</b>

**35 Chi phí bán hàng**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	3.609.211.471	4.328.096.597	6.974.493.954	7.980.428.029
- Chi phí nhân viên	414.652.427	455.410.775	842.469.974	932.871.129
- Chi phí vật liệu quản lý	10.163.649	2.941.773	14.019.931	9.182.274
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.995.917	45.564.548	69.783.338	100.869.053
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.028.990		2.572.475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.377.063.003	3.714.861.272	3.731.448.662	5.931.767.412
- Chi phí bằng tiền khác	300.128.164	360.804.071	611.858.209	471.025.561
<b>Cộng</b>	<b>5.753.214.631</b>	<b>8.908.708.026</b>	<b>12.244.074.068</b>	<b>15.428.715.933</b>

**36 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	7.780.333.531	7.484.587.474	16.486.172.109	15.675.517.373
- Chi phí vật liệu quản lý	111.988.250	119.183.115	247.582.347	231.033.059
- Chi phí đồ dùng văn phòng	41.995.917	45.564.548	69.783.338	100.869.053
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	731.744.711	750.400.376	1.463.489.401	1.506.913.353
- Thuế, phí và lệ phí	291.306.984	346.940.023	566.382.066	607.270.132
- Chi phí dự phòng	360.818.026	1.648.104.117	626.334.956	1.729.357.454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.255.788.861	970.902.517	2.113.677.326	1.662.801.274
- Chi phí bằng tiền khác	1.485.709.370	1.158.272.006	2.430.282.787	2.190.227.951
<b>Cộng</b>	<b>12.059.685.650</b>	<b>12.523.954.176</b>	<b>24.003.704.330</b>	<b>23.703.989.649</b>

**37 Thu nhập khác**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.000.000	16.590.909	4.000.000	16.590.909
- Thu nhập khác	106.764.737	15.851.926	241.792.041	48.513.235
<b>Cộng</b>	<b>110.764.737</b>	<b>32.442.835</b>	<b>245.792.041</b>	<b>65.104.144</b>

**38 Chi phí khác**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Giá trị còn lại của CCDC nhượng bán		8.250.000		8.250.000
- Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	530.762.720	651.575.208	530.762.720	710.949.898
- Chi phí khác	391.778.369	115	432.848.323	115
<b>Cộng</b>	<b>922.541.089</b>	<b>659.825.323</b>	<b>963.611.043</b>	<b>719.200.013</b>

**39 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	64.905.074	100.547.939	183.023.061	168.386.997
<b>Cộng</b>	<b>64.905.074</b>	<b>100.547.939</b>	<b>183.023.061</b>	<b>168.386.997</b>

**40 Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Thuế TN hoãn lại các khoản chênh lệch tạm thời		-	-	(64.124.908)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(64.124.908)</b>

**41 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(43.942.382.982)	(104.866.116.896)	(81.498.918.739)	(147.524.468.434)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	(43.942.382.982)	(104.866.116.896)	(81.498.918.739)	(147.524.468.434)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337	58.999.337	58.999.337
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(744,79)</b>	<b>(1777,41)</b>	<b>(1381,35)</b>	<b>(2500,44)</b>

**42 Chi phí SXKD theo yếu tố**

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.508.667.050	154.610.441.113	272.177.982.530	278.217.116.412
- Chi phí nhân công	58.147.404.290	60.282.969.132	115.720.809.473	112.587.802.381
- Chi phí khấu hao tài sản cố định(*)	55.265.449.477	99.336.403.654	110.466.037.406	115.162.525.213
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.866.509.791	39.108.280.151	87.954.217.212	78.173.061.832
- Chi phí khác bằng tiền	98.157.052.572	103.150.955.122	192.561.503.683	164.251.575.609
<b>Cộng</b>	<b>385.945.083.180</b>	<b>456.489.049.172</b>	<b>778.880.550.304</b>	<b>748.392.081.447</b>

(\*) *Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 2/2014, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, không trích giảm 75% chi phí khấu hao đội tàu theo công văn số 709/HHVN-TC ngày 05/04/2012 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và công văn số 148/BTC-TCDN của Bộ Tài chính. Do Quý 2/2013, Công ty hạch toán bổ sung 41,7 tỷ đồng chi phí khấu hao đội tàu đã tạm ghi giảm của Quý 1/2013, nên chi phí khấu hao Quý 2/2014 thấp hơn gần 44 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.*

#### 43 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ theo PP trực tiếp

Ảnh hưởng bởi số tiền gửi tương đương tiền 32 tỷ đồng tại NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Mạc Thị Bưởi - TP Hồ Chí Minh. Khoản này doanh nghiệp đang tạm thời chưa sử dụng do được cầm cố để vay vốn lưu động tại ngân hàng này.

### VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 44 Công cụ tài chính

##### 1- Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị rủi ro vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

##### 2- Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền	27.555.090.746	27.555.090.746
- Tương đương tiền	32.000.000.000	32.000.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	121.560.183.842	113.250.680.361
<b>Cộng</b>	<b><u>181.115.274.588</u></b>	<b><u>172.805.771.107</u></b>

##### 3- Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2014

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.074.557.434.930
- Phải trả người bán	194.127.287.473
- Phải trả khác	33.275.525.165
<b>Cộng</b>	<b><u>2.301.960.247.568</u></b>

##### 4- Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán để điều chỉnh giá hợp lý.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	187.228.989.009		6.898.298.464	194.127.287.473
Khoản vay	3.237.240.000	193.325.987.760 (*)	1.825.653.466.055	2.022.216.693.815
Khoản nợ		52.340.741.115		52.340.741.115
Các khoản phải trả khác	24.870.935.987	8.404.589.178		33.275.525.165
<b>Cộng</b>	<b><u>215.337.164.996</u></b>	<b><u>254.071.318.053</u></b>	<b><u>1.832.551.764.519</u></b>	<b><u>2.301.960.247.568</u></b>

(\*) Khoản vay vốn lưu động theo Hợp đồng hạn mức được tái ký hàng năm.

**5- Tài sản đảm bảo**

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 15
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem thuyết minh số 23 và số 10

**45 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty con.

**46 Thông tin về các bên liên quan**

**1- Mua hàng hóa, dịch vụ**

	<b>Doanh số mua quý II đồng</b>
- Công ty CP vận tải và thuê tàu biển VN Dịch vụ hành chính nội bộ Đại diện Hà Nội (SCC)	<b>18.000.000</b> 18.000.000
- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR) Dịch vụ sửa chữa tàu biển (VTC)	<b>882.445.869</b> 882.445.869
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng Hải và XNK Phương Đông Dịch vụ sửa chữa tàu biển (VTC) Cung cấp vật tư (VTC) Đại lý tàu biển (VTC)	<b>267.024.021</b> 133.661.494 75.066.250 58.296.277
- Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam Cho thuê thuyền viên (VTC)	<b>2.536.317.000</b> 2.536.317.000
- Chi nhánh VTC tại Vũng Tàu Đại lý tàu biển (VTC)	<b>35.714.015</b> 35.714.015

**2- Công nợ**

- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR) Phải thu VTC	<b>3.763.320.128</b> 3.763.320.128
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng Hải và XNK Phương Đông Phải thu VTC	<b>7.096.347.158</b> 7.096.347.158

**47 Báo cáo bộ phận**

<Phụ lục số 5, Phụ lục số 6>

**48 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K

**49 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong những năm tài chính tiếp theo, phù hợp Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013.

**50 Những thông tin khác**

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau

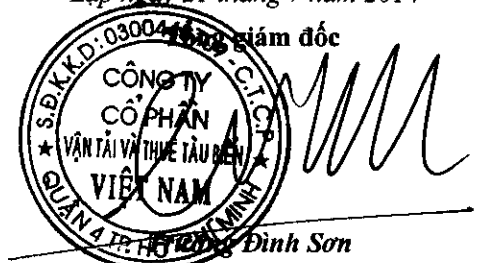
Người lập biểu

Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2014



Phụ lục số 1

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PIVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>23.679.098.263</b>	<b>3.937.125.399</b>	<b>3.738.106.819.782</b>	<b>6.002.998.377</b>	-	<b>3.771.726.041.821</b>
- Mua trong năm	-	-	-	31.910.000	-	31.910.000
Cộng	-	-	-	31.910.000	-	31.910.000
- TL, nhượng bán						
- Giảm do ĐC thành CCDC (*)						
Cộng	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>23.679.098.263</b>	<b>3.937.125.399</b>	<b>3.738.106.819.782</b>	<b>6.034.908.377</b>	-	<b>3.771.757.951.821</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.240.560.879</b>	<b>2.018.426.781</b>	<b>1.384.040.300.165</b>	<b>3.827.964.177</b>	-	<b>1.401.127.252.002</b>
- Khấu hao trong năm	633.672.564	352.384.101	108.648.999.439	374.511.954	-	110.009.568.058
Cộng	633.672.564	352.384.101	108.648.999.439	374.511.954	-	110.009.568.058
- TL, nhượng bán						
- Giảm do ĐC thành CCDC (*)						
Cộng	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>11.874.233.443</b>	<b>2.370.810.882</b>	<b>1.492.689.299.604</b>	<b>4.202.476.131</b>	-	<b>1.511.136.820.060</b>

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 1

<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>				
- Tại ngày đầu năm	12.438.537.384	1.918.698.618	2.354.066.519.617	2.175.034.200
- Tại ngày cuối quý	11.804.864.820	1.566.314.517	2.245.417.520.178	1.832.432.246

- \* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

2.243.106.096.829

7.347.393.382

-

-

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2014

**Người lập biểu**



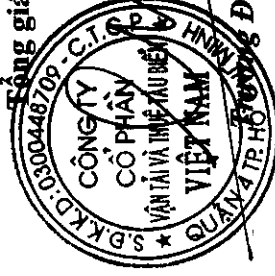
**Lê Kim Phượng**

**Kế toán trưởng**



**Mai Thị Thu Vân**

**Tổng giám đốc**



CÔNG TY CP VẠN TÀI VÀ THUẾ TÀI BIỂN VIỆT NAM  
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh  
 Điện thoại: 08 39 404 271/125 Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh báo cáo tài chính  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày  
 01/01 đến ngày 30/06/2014

Phụ lục số 2

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bằng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMQL	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH	-	-	-	7.599.224.547	-	7.599.224.547
<u>Số dư đầu năm</u>	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối quý</u>	-	-	-	7.599.224.547	-	7.599.224.547
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	3.910.494.628	-	3.910.494.628
<u>Số dư đầu năm</u>	-	-	-	456.469.348	-	456.469.348
- Khấu hao trong năm	-	-	-	456.469.348	-	456.469.348
Cộng	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối quý</u>	-	-	-	4.366.963.976	-	4.366.963.976

**Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình**

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối quý

3.688.729.919  
 3.232.260.571

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

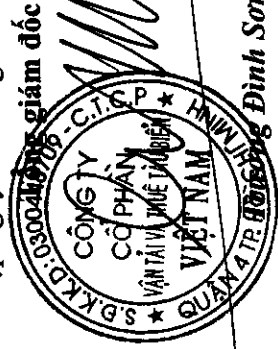
*(Signature)*

Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Mai Thị Thu Vân



(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2014

Phụ lục số 3

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quý ĐTPT	Quý dự phòng TC	Quý khác	Lợi nhuận chưa PP
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	-	<b>5.019.466.659</b>	<b>5.055.589.742</b>	<b>4.889.309.186</b>	<b>(75.818.659.893)</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	306.000.000	29.597.546	31.155.311	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(139.348.493)
Tăng khác	-	-	-	142.985.229	150.510.768	1.079.510.345	333.008.150
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	994.284.628	749.362.254
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	223.578.433.224
Giảm khác	-	-	-	155.809.846	164.010.364	-	(53.337.312)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>306.000.000</b>	<b>5.036.239.588</b>	<b>5.073.245.457</b>	<b>4.974.534.903</b>	<b>(299.899.458.402)</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	579.370.115
Tăng khác	-	-	-	-	-	448.709.994	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	82.078.288.854
Giảm khác	-	-	-	-	-	524.326.968	178.575.749
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>306.000.000</b>	<b>5.036.239.588</b>	<b>5.073.245.457</b>	<b>4.898.917.929</b>	<b>(381.576.952.890)</b>

Người lập biểu



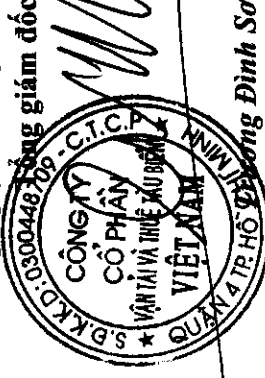
Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2014





**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

**Thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2014

Phụ lục số 4

**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư CSH	Quý ĐTPT	Quý dự phòng tài chính	Quý khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.540.000.000	359.588.844	378.514.572		289.034.011	19.567.137.427
Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	10.506.000.000	203.778.998	214.504.208		163.795.574	11.088.078.780
Lợi ích cổ đông thiểu số	8.034.000.000	155.809.846	164.010.364		125.238.437	8.479.058.647

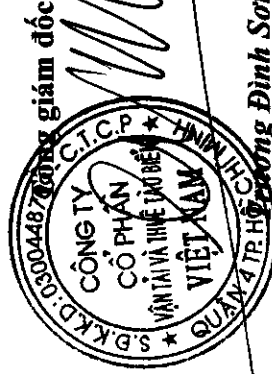
Người lập biểu

Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2014



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	BCTC TỔNG HỢP	PDindex	SSR
1	2	3	4	5	6
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>275.352.021.766</b>	<b>30.205.079.213</b>	<b>8.138.693.613</b>
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>52.742.211.605</b>	<b>4.670.886.832</b>	<b>2.141.992.309</b>
1 - Tiền	111		20.742.211.605	4.670.886.832	2.141.992.309
2 - Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000		
<i>II Các kho ản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>				
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>93.337.089.154</b>	<b>25.306.279.222</b>	<b>5.135.768.567</b>
1 - Phải thu của khách hàng	131	V.2	54.397.117.551	24.649.925.607	3.953.139.573
2 - Trả trước cho người bán	132	V.3	42.519.541.930	1.895.525.380	-
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-		-
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.4	1.730.093.547	1.064.156.168	1.879.140.668
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.309.663.874)	(2.303.327.933)	(696.511.674)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>		<b>73.949.282.912</b>	<b>-</b>	<b>671.136.766</b>
1 - Hàng tồn kho	141	V.5	73.949.282.912	-	671.136.766
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-		
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>55.323.438.095</b>	<b>227.913.159</b>	<b>189.795.971</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	16.191.260.572	146.615.596	
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	25.916.136.249	-	
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.8	130.385.141		5.173.768
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	13.085.656.133	81.297.563	184.622.203

Đơn vị tính: Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

						Đơn vị tính: Đồng
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			<b>2.333.858.517.406</b>	<b>917.015.545</b>	<b>108.885.412</b>
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>331.210.704</b>	-	-	-
2 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	V.10	331.210.704	-	-	-
<i>III Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>2.277.606.086.433</b>	<b>856.651.321</b>	<b>856.651.321</b>	<b>76.296.853</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.259.688.183.587	856.651.321	856.651.321	76.296.853
- Nguyên giá	222		3.767.630.547.157	2.073.976.884	2.073.976.884	2.053.427.780
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.507.942.363.570)	(1.217.325.563)	(1.217.325.563)	(1.977.130.927)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.232.260.571	-	-	-
- Nguyên giá	228		7.523.370.547	75.854.000	75.854.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.291.109.976)	(75.854.000)	(75.854.000)	-
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	14.685.642.275	-	-	-
<b>III Bất động sản đầu tư</b>						
<i>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		<b>15.700.000.000</b>	-	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.14	15.700.000.000	-	-	-
<i>V Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>40.221.220.269</b>	<b>60.364.224</b>	<b>60.364.224</b>	<b>32.588.559</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	38.916.718.069	22.364.224	22.364.224	32.588.559
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	V.16	1.304.502.200	38.000.000	38.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.609.210.539.172</b>	<b>31.122.094.758</b>	<b>31.122.094.758</b>	<b>8.247.579.025</b>

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	BCTC TỔNG HỢP	Đơn vị tính: Đồng	
				PDimex	SSR
1	2	3	4	5	6
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.386.520.870.320</b>	<b>11.554.957.331</b>	<b>2.506.248.573</b>
<i>I Nợ ngắn hạn</i>	<b>310</b>		<b>478.299.509.975</b>	<b>11.365.957.331</b>	<b>2.506.248.573</b>
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	193.325.987.760	2.737.240.000	500.000.000
2 - Phải trả người bán	312	V.18	193.850.485.937	1.037.605.180	302.238.700
3 - Người mua trả tiền trước	313	V.19	2.165.212.226	25.981.147	206.888.000
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	497.129.243	201.878.247	284.119.454
5 - Phải trả người lao động	315		23.758.733.753	214.626.674	515.383.544
6 - Chi phí phải trả	316	V.21	34.247.159.893	7.136.816.994	229.654.000
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	27.294.742.795	6.772.019	467.747.651
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.160.058.368	5.037.070	217.224
<b>IIN ợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.908.221.360.345</b>	<b>189.000.000</b>	-
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	V.23	6.898.298.464	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	V.24	8.404.589.178	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.25	1.877.805.207.170	189.000.000	-
7 - Doanh thu chưa thực hiện	338	V.27	15.113.265.533	-	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>222.689.668.852</b>	<b>19.567.137.427</b>	<b>5.741.330.452</b>
<i>I Vốn chủ sở hữu</i>	<b>410</b>	V.28	<b>222.689.668.852</b>	<b>19.567.137.427</b>	<b>5.741.330.452</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	18.540.000.000	5.500.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000		
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413		-		
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417		4.831.157.246	359.588.844	1.303.344

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**  
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh  
 Điện thoại: 08 39 404 271/125 Fax: 08 39 404 711

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày  
 01/01 đến ngày 30/06/2014  
 Phụ lục số 5

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Đơn vị tính: Đồng	
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	4.831.157.246
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	4.898.917.929
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(381.953.191.569)
<i>II Ngụ ền kinh phí và quỹ khác</i>	430	289.034.011
<b>B LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>31.122.094.758</b>
		<b>8.247.579.025</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	BCTC TỔNG HỢP	PDImex	SSR
1- Nợ khó đòi đã xử lý		V.29	1.826.561.550		
2- Ngoại tệ các loại:					
+ Dollar Mỹ (USD)			840.806,39	2.118,61	341,50
+ Euro (EUR)			1,03		

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2014

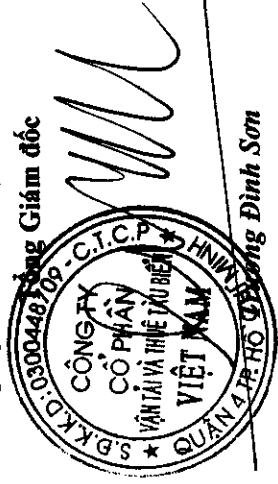
Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đang Giám đốc

*(Signature)*

*(Signature)*



**Lê Kim Phượng**

**Mai Thị Thu Vân**

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Công ty Mẹ	PDimex	SSR
	2	3	4	5	6
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.30	562.948.336.256	152.331.971.586	7.502.175.698
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.31	14.887.781.209		
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.32	548.060.555.047	152.331.971.586	7.502.175.698
4 - Giá vốn hàng bán	11	V.33	596.822.850.221	143.281.602.312	6.157.332.268
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(48.762.295.174)	9.050.369.274	1.344.843.430
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.34	3.697.694.178	10.397.964	4.140.730
7 - Chi phí tài chính	22	V.35	8.993.612.300	659.336.382	42.499.998
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		5.666.907.294	332.425.136	42.499.998
8 - Chi phí bán hàng	24	V.36	6.974.493.954	5.269.580.114	
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.37	20.313.217.908	2.616.356.066	1.074.130.356
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(81.345.925.158)	515.494.676	232.353.806
11 - Thu nhập khác	31	V.38	99.664.109	144.459.512	1.668.420
12 - Chi phí khác	32	V.39	832.027.805	131.582.925	313

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM  
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh  
 Điện thoại: 08 39 404 271/125 Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh báo cáo tài chính  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày  
 01/01 đến ngày 30/06/2014  
 Phụ lục số 6

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Công ty Mẹ	PDimex	SSR
1	2	3	4	5	6
13 - Lợi nhuận khác	40		(732.363.696)	12.876.587	1.668.107
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(82.078.288.854)	528.371.263	234.021.913
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	116.241.678	66.781.383
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.40	-		
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(82.078.288.854)	412.129.585	167.240.530

Người lập biểu



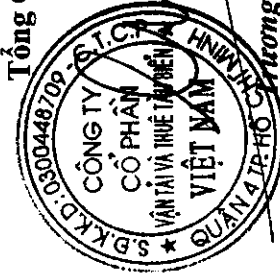
Lê Kim Phụng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Lập ngày 21 tháng 7 năm 2014

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)